

Pronunciation	Vietnamese
/ˈhoum.taʊn/	Quê nhà
/ˈsentə[r]/	Trung tâm
/ˈvjuː/	Cảnh/ tầm nhìn
/ˈflɔː[r]/	Sàn nhà
/ˈdistrikt/	Huyện / quận
/ˈleɪn/	Làn đường/ ngõ
/ˈflæt/	Căn hộ
/ˈvɪlɪdʒ/	Làng
/ˈtaʊə[r]/	Tòa tháp
/ˈmaʊntɪn/	Núi
/ˈtaʊn/	Thị trấn
/ˈaɪlənd/	Đảo
/ˈkʌntrɪsaɪd/	Vùng nông thôn
/ˈsmɔːl/	Nhỏ bé
/ˈkwaɪt/	Yên tĩnh
/ˈfɑː[r]/	Xa
/ˈbjuː.tɪfl/	Đẹp
/ˈbɪzi/	Bận rộn
/ˈlɑːdʒ/	Lớn/ rộng
/ˈkraʊdɪd/	Đông đúc
/ˈprɪti/	Đẹp
/ˈmɒdn/	Hiện tại